TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2025/DS-PT
Ngày 12 - 3 - 2025
V/v tranh chấp dân sự về
thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Chí Dũng là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 556/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024, "*V/v tranh chấp về dân sự thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 29/3/2023.

Địa chỉ: Tổ B, khóm M, phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989;

2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1997;

3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh T1, chị D, chị L: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 29/3/2023 và ngày 14/4/2023.

Địa chỉ: Tổ B, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp .

4. Chị Lê Thị Thu B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 1 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Chị Lê Thị Cẩm T2, sinh năm 1982.

Địa chỉ: B B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Chị Lê Thị M1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Chị Lê Thị Cẩm G, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của chị Thu B, chị Cẩm T2, chị M1, chị Cẩm G: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 28/4/2023.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

9. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

* ***Người kháng cáo***: Ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Có mặt bà M, ông H có mặt tại phiên tòa. Bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông K vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T3 (chết ngày 25/8/2008) và cụ Trần Thị T4 (chết trước 1975) là cha, mẹ của ông H chung sống với nhau xin được 05 người con gồm: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H3 (chết năm 2012) và Nguyễn Văn K (ông K đã cho người khác nuôi dưỡng từ nhỏ). Cụ Nguyễn Văn T3 có vợ sau là cụ Trần Thị N (chết không rõ năm), cụ T3 và cụ N không có con chung. Năm 2006, chị Nguyễn Thị D1 là cháu của cụ N có

xin nhập vào hộ cụ T3 để có chỗ ở, sau khi cụ T3 chết thì chị D1 cũng bỏ đi hiện nay ở đâu, còn sống hay đã chết ông H không rõ.

Năm 1960, cụ T3 có khai hoang được phần đất ngang 35m, dài 100m, đất thuộc xã T (nay là xã T), cụ T3 sử dụng phần đất này để trồng cây lâu năm. Đến khoảng năm 2005, nhà nước thu hồi phần đất của cụ T3 để làm cụm dân cư.

Đến ngày 23/11/2006, cụ T3 được Ủy ban nhân dân huyện H xem xét giao một nền nhà diện tích 72m^2, thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T (nay là xã T), thuộc tuyến dân cư T7, xã T (nay là xã T) theo Quyết định số: 2880/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện H.

Sau khi được Nhà nước giao đất, khi cụ T3 còn sống thì cụ T3 quản lý. Ông H có đưa cho ông T3 02 chỉ vàng 24 kra 9,8 tuổi để cụ T3 xây bó nền. Năm 2007, cụ T3 chết thì giao nền nhà lại cho ông H3 trông coi. Đến năm 2012, ông H3 chết thì bà T là vợ ông H3 tiếp tục trông coi. Hiện tại ông H là người thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ông H chỉ còn phần đất này để cất nhà ở và thờ cúng ông bà. Phần đất hiện nay có giá trị 36.000.000 đồng.

Nay ông H yêu cầu được quản lý sử dụng, phần đất cụ Nguyễn Văn T3 để lại diện tích 72m^2, thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T (nay là xã T), huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Ông H thống nhất chia thừa kế bằng giá trị phần đất thành 04 phần bằng nhau mỗi phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người 9.000.000 đồng. Bà H2, ông H3 đã chết ông H sẽ trả giá trị cho người thừa kế của ông H3, bà H2. Đối với số vàng ông đưa cho cụ T3 xây bó nền thì ông H không có yêu cầu gì, không tranh chấp gì.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị L: Bà Nguyễn Thị M trình bày:

Nguồn gốc đất ông H tranh chấp do Nhà nước cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Văn T3 vào năm 2006, 01 nền nhà tái định cư ngang 6m x dài 12m, diện tích 72m^2, thửa 45, tờ bản đồ số 18, loại đất ở nông thôn, tại ấp B, xã T, huyện H, Đồng Tháp. Khi Nhà nước cấp nền cho hộ cụ T3 thì trong hộ có cụ T3, ông Nguyễn Văn H3, bà T, các con của bà T là chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị L là con dâu ông H3. Năm 2013, bà T đã đóng tiền nền nhà cho Nhà nước với số tiền 9.446.400 đồng.

Năm 2007, khi cụ T3, ông H3 còn sống, thì ông H3 có bơm cát, thuê anh Võ Văn M2 xây bó nền nhà để hộ gia đình sinh hoạt, để đồ.

Từ ngày được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà T quản lý sử dụng gần 20 năm nay. Khi cụ T3, ông H3 còn sống thì ông H và các con cụ T3 không ai tranh chấp. Ông H đã có gia đình và sinh sống ổn định ở nơi khác.

Bà T, anh T1, chị D, chị L không thống nhất toàn bộ yêu cầu của ông H, bà H1 và các con của bà H2, vì đất này là cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H3, bà T và các con bà T. Đối với số tiền nền nhà bà T đã đóng, tiền bơm cát xây bó nền thì bà T không có yêu cầu gì, vì phần đất này là của gia đình bà T thì bà T đóng tiền và xây bó nền để sử dụng. Hiện nay các con bà T đã tách hộ, các con bà T thống nhất bà T được quyền quản lý, sử dụng phần đất này, không có yêu cầu gì.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Cẩm G, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Lê Thị M1, chị Lê Thị Thu B: Ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H2 là con thứ hai của cụ Nguyễn Văn T3. Bà H2 chết cách đây khoảng 7-8 năm. Bà H2 có chồng tên Lê Văn B1 (chết năm 2007), bà H2 có 04 người con gái là chị Lê Thị Cẩm G, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Lê Thị M1, chị Lê Thị Thu B. Những người con của bà H2 hiện nay đi làm ăn xa, thống nhất ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng.

Chị G, chị M1, chị Thu B, chị Cẩm T2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy C thừa kế phần đất cụ Nguyễn Văn T3 để lại có diện tích là 72 m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 18, đất tại xã T, huyện H, thành 05 phần, yêu cầu cùng được hưởng suất thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 là 1/5 phần đất là 14,4 m^2. Chị G, chị M1, chị Thu B, chị Cẩm T2 thống nhất nhường phần thừa kế này lại cho ông Nguyễn Văn H nếu như yêu cầu được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp như ông Nguyễn Văn H trình bày. Nay bà H1 yêu cầu bà T chia thừa kế phần đất cụ Nguyễn Văn T3 để lại diện tích là 72 m^2 thành 05 phần, bà yêu cầu được hưởng 1/5 phần đất là 14,4 m^2. Bà H1 thống nhất nhường phần thừa kế này lại cho ông H nếu như yêu cầu của bà được chấp nhận.

Tại Quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1, những người thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 là: Chị Lê Thị Thu B, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Lê Thị Cẩm G và chị Lê Thị M1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chia thừa kế bằng giá trị cho ông Nguyễn Văn H là 1.296.000 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 72m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 trở về mốc M1, thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 18, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/02/2022; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H.)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, chi phí tố tụng, thời hạn kháng cáo, quyền kháng cáo quyền, nghĩa vụ, lãi suất chậm thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 9 năm 2024, ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo như sau:

1. Ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, cho ông H được sở hữu nền nhà diện tích 72m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 trở về M1, thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và đồng ý trả giá trị cho các đồng thừa kế khác.

2. Bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H1. Cụ thể bà H1 yêu cầu được nhận đất và thống nhất lấy suất thừa kế của bà H1 cho ông Nguyễn Văn H.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại

phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H và bà H1 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Ông K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Năm 2006, hộ cụ Nguyễn Văn T3 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp 01 nền tái định cư diện tích 72m^2, thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18, đất tại xã T (nay là xã T) huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Theo quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 23/11/2006 của Ủy ban nhân huyện H thì hộ cụ Nguyễn Văn T3 được cấp nền số 39, lô A, diện tích 72m^2. Đến ngày 13/7/2012, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 2620/QĐ-UBND về việc điều chỉnh đối tượng giao nền và điều chỉnh số lô, số nền, diện tích tại Quyết định tạm giao diện tích đất nền nhà T5 dân cư T- B, xã T, huyện H thì hộ cụ Nguyễn Văn T3 được giao nền số 280, diện tích 72m^2.

[4] Theo Công văn số 835/UBND-HC ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân xã T xác định như sau: Ông Nguyễn Văn T3 sinh năm 1935(chết), được bố trí nền số 280, đối tượng nhà tái định cư, thuộc tuyến dân cư T- B, xã T B, nay là xã T với diện tích ngang 6m x 12m, diện tích 72m^2, tương ứng thửa 45, tờ bản đồ số 18, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn…nền tái định cư được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất…cấp nền nhà theo hộ gia đình. Riêng về thành viên trong hộ khẩu tại thời điểm giao nền, Ủy ban nhân dân xã Đ đề nghị Công an Huyện cung cấp thông tin khi có văn bản báo cáo sau.

[5] Theo Công văn số 676/UBND-HC ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân huyện H xác định: Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 …chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Như vậy, thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18, đất ở nông thôn Ủy ban nhân dân huyện C2 cho hộ cụ Nguyễn Văn T3. Cụ Nguyễn Văn T3 chết năm 2008, không để lại di chúc, nên diện tích đất 72m^2 là tải sản chung của hộ cụ T3 sẽ chia cho những người trong hộ. Phần tài sản của cụ T3 được hưởng trong hộ sẽ được cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3.

[7] Theo Xác nhận ngày 03/3/2023 của Công an xã T như sau: Vào thời điểm năm 2006, hộ cụ Nguyễn Văn T3 gồm có: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L. Đối với chị Nguyễn Thị D1, được các đượng sự xác định chị Nguyễn Thị D1 là cháu của vợ sau cụ Nguyễn Văn T3, năm 2006 có xin nhập vào hộ cụ T3 để có chỗ ở, sau khi cụ T3 chết thì chị D1 cũng bỏ đi, hiện nay ở đâu, còn sống hay đã chết không rõ, chị D1 không có mối quan hệ huyết thống gì với cụ Nguyễn Văn T3 cũng không phải thành viên hộ gia đình cụ T3.

[8] Vì thế, phần đất tranh chấp diện tích 72 m^2, thửa 45, tờ bản đồ số 18, được chia cho 06 thành viên trong hộ của cụ Nguyễn Văn T3 gồm: Cụ Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị D và chị Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau là 12m^2 (72m^2 : 6 = 12m^2).

[9] Cụ T3 có 05 người con, nên phần diện tích đất 12m^2 là di sản của cụ T3 sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H2 (chết năm 2014, người thừa kế thế vị của bà H2 là bà Lê Thị Cẩm G, Lê Thị Cẩm T2, Lê Thị M1, Lê Thị Thu B) và ông Nguyễn Văn H3 (chết năm 2012, người thừa kế thế vị của ông H3 là bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị D), mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau là 2,4m^2 đất (12m^2 : 5 = 2,4m^2).

[10] Bà Nguyễn Thị H1 và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 thống nhất nhường quyền thừa kế cho ông Nguyễn Văn H, nên ông H được hưởng 03 kỷ phần trong phần di sản của ông Nguyễn Văn T3 là 7,2m^2 (2.4m^2 x 3 = 7,2m^2).

[11] Ông Nguyễn Văn H3 được chia 01 kỷ phần. Kỷ phần của ông H3 được hưởng sẽ được chia cho những người thừa kế của ông H3 là bà T, ông T1, chị D. Ông Nguyễn Văn K được hưởng 01 kỷ phần. Ông K không có ý kiến gì, nên kỷ phần của ông K sẽ tạm giao cho người đang quản lý di sản tiếp tục quản lý, khi nào ông K có yêu cầu sẽ được giải quyết theo thủ tục chung. Anh T6, chị D là các con bà T thống nhất bà T được quyền quản lý, sử dụng phần đất này. Do đó, bà Nguyễn Thị T sẽ được hưởng 01 kỷ phần và quản lý 01 kỷ phần của ông H3.

[12] Do phần đất tranh chấp là được Nhà nước cấp cho hộ gia đình, bà Nguyễn Thị T là thành viên trong hộ tại thời điểm được cấp và hiện nay bà T

đang quản lý sử dụng. Sau khi được cấp nền tái định cư thì cụ T3 là chủ hộ quản lý, cụ T3 chết thì ông H3 là chồng bà T quản lý, ông H3 chết thì bà T trực tiếp quản lý nền nhà và diện tích ông H được hưởng thừa kế là 7,2m^2 nhỏ (dưới mức tối thiểu theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ). Do đó, giao bà T được sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp tại thửa 45, tờ bản đồ số 18 và có nghĩa vụ trả giá trị đối với diện tích đất 7,2m^2 mà ông H được hưởng thừa kế.

[13] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 26 tháng 4 năm 2022: Phần đất diện tích 72m^2 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc xã T, huyện H, loại đất thổ cư, thuộc khu vực 1, vị trí 1, trị giá 180.000 đồng/m^2. Tổng giá trị tài sản chung là 72 x 180.000 đồng = 12.960.000 đồng.

[14] Phần giá trị ông Nguyễn Văn H được hưởng: 7,2m^2 x 180.000 đ/m^2= 1.296.000 đồng.

[15] Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H. Ông H và bà H1 kháng cáo, nhưng không có chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[16] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[18] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[19] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông H, bà H1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông H là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí dân sư phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 236 Luật Đất đai 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1, những người thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 là: Chị Lê Thị Thu B, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Lê Thị Cẩm G và chị Lê Thị M1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chia thừa kế bằng giá trị cho ông Nguyễn Văn H là 1.296.000 đồng (một triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 72m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 trở về mốc M1, thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 18, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/02/2022; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Tổng cộng 2.877.000 đồng. Ông H đã tạm ứng trước và đã chi xong. Buộc bà T trả lại cho ông H số tiền thẩm định, định giá là 719.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí.

5.2 Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng.

5.3 Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0004472 ngày 20/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

5.4 Chị Lê Thị Thu B, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Lê Thị Cẩm G, chị Lê Thị Mỹ C1 chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0004471 ngày 20/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

6. Về án phí phúc thẩm:

6.1 Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H.

6.2 Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0006287 ngày 18/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- CCTHADS huyện Hồng Ngự;
- Phòng KTNV-THA- TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (D).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tấn Tặng